

## THƯ MỜI

**Mời các nhà thầu tham dự chỉ định thầu rút gọn gói thầu Mua sắm thuốc bổ sung cho nhà thuốc Bệnh viện Phổi Đà Nẵng**

Kính gửi: Các công ty cung cấp Dược phẩm

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị Bệnh viện Phổi Đà Nẵng ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc xin ý kiến thống nhất việc Mua sắm thuốc bổ sung cho nhà thuốc Bệnh viện Phổi Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định 359/QĐ-BVP ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Phổi Đà Nẵng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm thuốc bổ sung cho nhà thuốc Bệnh viện Phổi Đà Nẵng;

Bệnh viện Phổi có kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo kế hoạch, thời gian và địa điểm như sau:

**I. Tóm tắt gói thầu:**

- Tên gói thầu: gói thầu Mua sắm thuốc bổ sung cho nhà thuốc Bệnh viện Phổi Đà Nẵng

- Phạm vi cung cấp hàng hoá: Theo phụ lục đính kèm

- Giá gói thầu: **92.573.500 đồng** (Chín mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng)./.

- Nguồn kinh phí: Nguồn thu dịch vụ nhà thuốc bệnh viện và nguồn thu hợp pháp khác

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu rút gọn

- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

**II. Bệnh viện Phổi Đà Nẵng kính mời các nhà thầu có khả năng cung cấp các mặt hàng trong phụ lục phạm vi cung cấp đính kèm tham dự.**

Thời gian nhận hồ sơ và thương thảo hợp đồng: Từ 8h00 ngày 09/12/2025 đến 11h00 ngày 10/12/2025.

Địa điểm: Khoa Dược Bệnh viện Phổi Đà Nẵng – 215 Nguyễn Đình Tú, phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng

Bệnh viện Phổi gửi kèm theo dự thảo hợp đồng để nhà thầu xem xét, cho ý kiến để tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở để phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng.

Tài liệu kèm theo gồm có:

- Biểu mẫu dự thầu (mẫu đính kèm)

- Giấy phép lưu hành sản phẩm (bản sao)

Trân trọng kính mời các nhà thầu tham dự. *myz*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, HST

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Văn Tú**

Phụ lục I

DANH MỤC PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Thư mời ngày 08/12/2025 của Bệnh viện Phổi Đà Nẵng)

| STT | Tên hoạt chất Thông tin<br>20/2022/TT-BYT hoặc<br>05/2015/TT-BYT                                                                                                                                                                               | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm<br>lượng                                                                 | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                            | ĐVT                          | Số<br>lượng | Giá kế<br>hoạch<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------|
| 1   | Vitamin B6 + Vitamin PP +<br>Vitamin B5 + Vitamin B1 +<br>Vitamin B2                                                                                                                                                                           | Nhóm 4       | 10mg + 50mg +<br>25mg + 15mg +<br>15mg                                                | Uống          | Viên bao<br>đường                          | Viên                         | 1.000       | 4.300                     | 4.300.000            |
| 2   | Calci (dưới dạng Calci lactat<br>pentahydrat);<br>Thiamine hydrochloride;<br>Riboflavin sodium phosphate;<br>Pyridoxine hydrochloride;<br>Cholecalciferol; Alpha<br>tocopheryl acetate;<br>Nicotinamide; Dextranthenol;<br>Lysin hydrochloride | Nhóm 4       | (8,67mg; 0,2mg;<br>0,23mg;<br>0,40mg; 1mcg;<br>1,00mg;<br>1,33mg; 0,67mg;<br>20mg)/ml | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/ nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 500         | 12.000                    | 6.000.000            |
| 3   | Bacillus clausii                                                                                                                                                                                                                               | Nhóm 4       | 1x10 <sup>9</sup> -2x10 <sup>9</sup><br>CFU                                           | Uống          | Bột/cốm/hạt<br>pha uống                    | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 500         | 5.434                     | 2.717.000            |
| 4   | Cefpodoxim (dưới dạng<br>Cefpodoxim proxetil)                                                                                                                                                                                                  | Nhóm 4       | 200mg                                                                                 | Uống          | Viên nén<br>phân tán                       | Viên                         | 500         | 9.500                     | 4.750.000            |

| STT | Tên hoạt chất Thông tư<br>20/2022/TT-BYT hoặc<br>05/2015/TT-BYT                                                                                     | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm<br>lượng                  | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                            | DVT                          | Số<br>lượng | Giá kế<br>hoạch<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------|
| 5   | L-Arginin L- Aspartat                                                                                                                               | Nhóm 4       | 200mg/ml x 10ml                        | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/ nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 6.800                     | 2.040.000            |
| 6   | Arginin hydroclorid                                                                                                                                 | Nhóm 4       | 500mg/5ml                              | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/ nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 6.300                     | 1.890.000            |
| 7   | Cao Carduus Marianus (tương<br>đương 100mg silymarin trong đó<br>có 50mg silybin); Vitamin B1;<br>Vitamin B2; Vitamin B5;<br>Vitamin B6; Vitamin PP | Nhóm 4       | 200mg, 8mg,<br>8mg, 16mg, 8mg,<br>24mg | Uống          | Viên nang                                  | Viên                         | 500         | 3.350                     | 1.675.000            |
| 8   | Calci glucoheptonat; Acid<br>ascorbic; Nicotinamid                                                                                                  | Nhóm 4       | (550mg; 50mg;<br>25mg)/5ml             | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/ nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 7.200                     | 2.160.000            |
| 9   | Silymarin                                                                                                                                           | Nhóm 4       | 140mg                                  | Uống          | Viên nang                                  | Viên                         | 2.000       | 6.000                     | 12.000.000           |

| STT | Tên hoạt chất Thông tư<br>20/2022/TT-BYT hoặc<br>05/2015/TT-BYT                                                                   | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm<br>lượng         | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                            | DVT                          | Số<br>lượng | Giá kê<br>hoạch<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|---------------|--------------------------------------------|------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------|
| 10  | Cefdinir                                                                                                                          | Nhóm 4       | 300 mg                        | Uống          | Viên nén<br>phân tán                       | Viên                         | 500         | 12.500                    | 6.250.000            |
| 11  | Thiamin mononitrat +<br>Nicotinamid + Pyridoxin<br>hydroclorid + Riboflavin                                                       | Nhóm 4       | 4,85mg + 20mg +<br>2 mg + 2mg | Uống          | Bột/cốm/hạt<br>pha uống                    | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 1.000       | 7.940                     | 7.940.000            |
| 12  | Thymomodulin                                                                                                                      | Nhóm 4       | 60mg/10ml                     | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/ nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 19.800                    | 5.940.000            |
| 13  | Piracetam                                                                                                                         | Nhóm 4       | 800 mg/8ml                    | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/ nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 200         | 7.950                     | 1.590.000            |
| 14  | Alpha chymotrypsin                                                                                                                | Nhóm 4       | 4200 UI                       | Uống          | Bột/cốm/hạt<br>pha uống                    | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 3.950                     | 1.185.000            |
| 15  | Phospholipid đậu nành                                                                                                             | Nhóm 4       | 600mg                         | Uống          | Viên nang                                  | Viên                         | 300         | 8.900                     | 2.670.000            |
| 16  | Vitamin B1 (Thiamin<br>mononitrat; Vitamin B2<br>(Riboflavin); Vitamin B6<br>(Pyridoxin hydroclorid);<br>Vitamin PP (Nicotinamid) | Nhóm 4       | 5mg; 2mg; 2mg;<br>20mg        | Uống          | Viên nang                                  | Viên                         | 500         | 4.000                     | 2.000.000            |

| STT | Tên hoạt chất Thông tư<br>20/2022/TT-BYT hoặc<br>05/2015/TT-BYT | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm<br>lượng                | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                           | DVT                          | Số<br>lượng | Giá kê<br>hoạch<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------|
| 17  | Gel nhôm hydroxyd khô +<br>Magnesi hydroxyd + Simethicon        | Nhóm 4       | (220 mg + 195<br>mg + 25<br>mg)/10ml | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 1.000       | 4.950                     | 4.950.000            |
| 18  | Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt<br>(III) hydroxyd polymaltose)     | Nhóm 4       | 50mg/10ml                            | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 500         | 7.500                     | 3.750.000            |
| 19  | Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)                                    | Nhóm 4       | 10mg/10ml                            | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 200         | 4.500                     | 900.000              |
| 20  | N-Acetylcystein                                                 | Nhóm 4       | 200mg/10ml                           | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 3.675                     | 1.102.500            |

| STT | Tên hoạt chất Thông tư<br>20/2022/TT-BYT hoặc<br>05/2015/TT-BYT                                                                                                                                                                                                                                               | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm<br>lượng                                                            | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                           | ĐVT                          | Số<br>lượng | Giá kế<br>hoạch<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------|
| 21  | Magnesium lactat dihydrat +<br>Magnesium pidolat + Pyridoxin<br>hydroclorid                                                                                                                                                                                                                                   | Nhóm 4       | (186mg + 936mg<br>+ 10mg)/ 10ml                                                  | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 500         | 5.000                     | 2.500.000            |
| 22  | Desloratadin                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Nhóm 4       | 1,25mg/5ml                                                                       | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 4.800                     | 1.440.000            |
| 23  | Calci ascorbat; Lysin ascorbat                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhóm 4       | (250mg;<br>250mg)/5ml                                                            | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống | Túi/bình/chai/<br>lọ/ống/gói | 300         | 7.130                     | 2.139.000            |
| 24  | Vitamin A (Retinol palmitat);<br>Vitamin D3 (Cholecalciferol);<br>Vitamin B1 (Thiamin<br>hydroclorid); Vitamin B2<br>(Riboflavin); Vitamin PP<br>(Nicotinamid); Vitamin B6<br>(Pyridoxin hydroclorid); Vitamin<br>B12 (Cyanocobalamin); Sắt<br>sulfat; Calci glycerophosphat;<br>Magnesi gluconat; Lysine HCl | Nhóm 4       | 3000IU; 50IU;<br>3mg; 3mg; 10mg;<br>3mg; 5µg (mcg);<br>16,5mg; 5mg;<br>5mg; 25mg | Uống          | Viên nang                                 | Viên                         | 500         | 4.500                     | 2.250.000            |

| STT                    | Tên hoạt chất Thông tư 20/2022/TT-BYT hoặc 05/2015/TT-BYT | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                     | DVT                       | Số lượng | Giá kê hoạch (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------|---------------------------|----------|---------------------|-------------------|
| 25                     | Thymomodulin                                              | Nhóm 4    | 120mg              | Uống       | Viên nang                        | Viên                      | 500      | 5.300               | 2.650.000         |
| 26                     | Methyl prednisolon                                        | Nhóm 4    | 8mg                | Uống       | Viên nén phân tán                | Viên                      | 1.000    | 2.905               | 2.905.000         |
| 27                     | Piracetam                                                 | Nhóm 4    | 1200mg/5ml         | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Túi/bình/chai/ lọ/ống/gói | 300      | 9.600               | 2.880.000         |
| Tổng cộng: 27 mặt hàng |                                                           |           |                    |            |                                  |                           |          | 92.573.500          |                   |

